



hé gé
合格

Adjective · qualified

Example Sentences

zhè ge píng guǒ hé gé
这个苹果合格。

This apple is qualified.

tā de kǎo shì chéng jì hé gé le
他的考试成绩合格了。

His exam results are qualified.

nǐ jué de zhè pī xīn lái de shí xí shēng hé gé ma
你觉得这批新来的实习生合格吗？

Do you think this batch of new interns is qualified?

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
格	格	格	格	格	格	格	格	格	格	格
格	格									